

Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Ngày nhận: 09/07/2013
Ngày nhận lại: 06/08/2013
Ngày duyệt đăng: 30/09/2013
Mã số: 07-13-BF-14

Trương Quang Thông
Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
truongquangthong@yahoo.com

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm nhận diện những nguyên nhân của rủi ro thanh khoản đối với hệ thống NHTM VN. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo thường niên của 27 NHTM VN từ năm 2002 đến năm 2011. Rủi ro thanh khoản được sử dụng trong mô hình là “Khe hở tài trợ”; và các biến độc lập, tức các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản, được chia thành 2 nhóm: Nhóm các nhân tố bên trong, và nhóm các nhân tố bên ngoài ngân hàng. Kết quả ước lượng các mô hình cho thấy rủi ro thanh khoản ngân hàng không những phụ thuộc vào các yếu tố bên trong hệ thống ngân hàng như quy mô tổng tài sản, dự trữ thanh khoản, vay liên ngân hàng, và tỉ lệ vốn tự có trên nguồn vốn mà còn chịu sự tác động của các biến kinh tế vĩ mô, tức những yếu tố bên ngoài hệ thống ngân hàng như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, đặc biệt thể hiện qua các tác động của độ trễ chính sách.

Từ khóa: Ngân hàng, rủi ro, thanh khoản, Việt Nam.

Abstract

The research tries to identify causes of liquidity risks for the system of Vietnamese commercial banks. Data for the research are collected from annual reports in the years 2002-2011 by 27 Vietnamese commercial banks. The liquidity risk examined in the research is financing gap; and independent variables, or factor affecting the liquidity risk, are divided into two groups: internal and external ones. Estimate results of models show that the liquidity risk among banks depends not only on internal factors, such as total asset size, liquidity reserve, inter-bank loan, and ratio of equity to capital, but also on external ones, or macroeconomic factors, such as growth rate, inflation, and especially effects of policy lags.

Keywords: Bank, risk, liquidity, Vietnam.

1. Giới thiệu chung

Có nhiều tranh luận về vấn đề thanh khoản của hệ thống ngân hàng VN. Một số ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do quy mô bé nhỏ nói chung. Một số khác lại nói cung thanh khoản gặp nhiều hạn chế do khả năng cung thanh khoản thực sự của một nền kinh tế đang phát triển như VN còn khá hạn hẹp. Cũng có quan điểm chỉ ra mấu chốt của vấn đề thanh khoản VN chịu tác động rất lớn từ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Chính phủ.

Nghiên cứu này nhằm mục đích nhận diện những nguyên nhân của rủi ro thanh khoản đối với hệ thống NHTM VN. Theo mô hình nghiên cứu, biến phụ thuộc là “Khe hở tài trợ” được đo lường bằng cách lấy chênh lệch giữa các khoản tín dụng và huy động vốn chia cho tổng tài sản, các biến độc lập được chia làm 2 nhóm: (i) Nhóm biến độc lập bên trong ngân hàng gồm các biến quy mô tổng tài sản, quy mô tổng tài sản bình quân, tỉ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản, sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài, tỉ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn...; và (ii) Nhóm các biến độc lập bên ngoài ngân hàng, là các biến kinh tế vĩ mô bao gồm tăng trưởng GDP, thay đổi cung tiền và thay đổi lạm phát. Bên cạnh đó, để ước lượng tác động của độ trễ của chính sách kinh tế vĩ mô, tác giả sẽ đưa vào mô hình các biến GDP_{t-1} , $M2_{t-1}$ và INF_{t-1} , tức là tăng trưởng GDP, thay đổi cung tiền và thay đổi lạm phát của năm trước đó. Hai mô hình hồi quy được ước lượng là mô hình hồi quy tác động cố định và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên.

Kết quả ước lượng cho thấy rủi ro thanh khoản ngân hàng không những phụ thuộc vào các yếu tố bên trong hệ thống ngân hàng như quy mô tổng tài sản, dự trữ thanh khoản, vay liên ngân hàng, và tỉ lệ vốn tự có trên nguồn vốn mà còn chịu tác động của các biến kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, đặc biệt thể hiện qua các tác động của độ trễ chính sách. Đặc biệt, biến tổng tài sản có tác động phi tuyến đến rủi ro thanh khoản ngân hàng, qua đó, trong giai đoạn đầu, một khi tăng tài sản sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản ngân hàng. Tuy nhiên, khi tổng tài sản tăng đến một mức nào đó sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản. Một kết quả đáng quan tâm khác đó là một sự tăng cao hơn về tốc độ tăng trưởng kinh tế năm hiện tại có tác động làm giảm rủi ro thanh khoản ngân hàng trong năm đó, nhưng nó sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản của năm sau. Bên cạnh đó, chỉ số lạm phát của năm nay không có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản trong năm đó nhưng có ảnh hưởng làm giảm rủi ro thanh khoản của năm sau đó.

Các kết quả phân tích đã đem lại những hàm ý chính sách quan trọng. Việc tăng vốn ngân hàng ồ ạt theo Nghị định 141/2006/ND-CP đã tạo ra những tác động không mong đợi. Tình trạng thừa thanh khoản, sau đó là liên tiếp thâm hụt thanh khoản đòi hỏi những người thiết lập và thực thi chính sách phải tính đến những đặc thù, những tình huống riêng biệt của những ngân hàng, nhóm ngân hàng cụ thể trong quá trình gia tăng vốn điều lệ, tăng tổng tài sản của ngân hàng.

Một hàm ý khác từ kết quả nghiên cứu đặt ra vai trò của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước trong việc thiết lập, thực thi một cách thận trọng và kiên định những chính sách phát triển kinh tế, kiềm chế lạm phát, tạo niềm tin cho công chúng. Ngân hàng trung ương phải thực sự là một cơ quan quản lý và giám sát đáng tin cậy, đặc biệt là thông qua những tín hiệu, thông điệp về các chính sách, giải pháp kinh tế. Một khi mà Ngân hàng trung ương chứng minh tính kiên định trong việc thực thi chính sách mục tiêu lạm phát đã công bố, lòng tin của thị trường có thể được củng cố, kì vọng của lạm phát, và do đó, những tác động “không mong đợi” thông qua độ trễ của lạm phát có thể sẽ được kiểm soát trong giới hạn của chính sách mục tiêu.

Theo tác giả, đây là nghiên cứu đầu tiên ở VN nhằm mục đích khám phá ra những nhân tố, vừa bao gồm những nhân tố bên trong và bên ngoài, tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM VN, với bộ dữ liệu bảng khá lớn. Tuy vậy, tác giả vẫn chưa có đủ điều kiện thời gian và tài chính để thu thập dữ liệu để bổ sung áp dụng một số biến bên ngoài khác như các chỉ số Official Supervisory Power Index (OSP), Private Monitoring Index (PMI) ... để đo lường tác động của thể chế và giám sát ngân hàng của các cơ quan chính phủ. Đó là một trong những hạn chế của đề tài này; quả đó, tác giả hy vọng sẽ hoàn thiện hơn trong các hướng nghiên cứu về sau, song song với việc phát triển bộ dữ liệu với nhiều quan sát hơn, phát triển sang các hướng khác sâu rộng hơn, chẳng hạn, chủ đề thanh khoản và hiệu năng của hệ thống ngân hàng; chủ đề các nhân tố tác động đến sáng tạo thanh khoản của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế.

2. Rủi ro thanh khoản và cách đo lường rủi ro thanh khoản

Theo *Basel Committee on Banking Supervision* (1997), rủi ro thanh khoản xuất phát từ việc ngân hàng không có khả năng gia tăng các khoản mục nguồn vốn để tài trợ cho việc gia tăng tài sản ngân hàng. Dưới góc độ quản trị thanh khoản ngân hàng, thặng dư hay thiếu hụt đều diễn tả tình trạng mất cân bằng của ngân hàng. Trường hợp thặng dư thanh khoản thường xảy ra khi nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả, thiếu những cơ hội đầu tư và kinh doanh. Thặng dư thanh khoản cũng xảy ra khi một ngân hàng thiếu những phương pháp và khả năng tiếp cận thị trường, khách hàng. Các nguyên nhân khác gây ra thặng dư còn có: Ngân hàng không khai thác hết những tài sản có khả năng sinh lời, hoặc nguồn vốn tăng trưởng quá nhanh so với quy mô hoạt động và khả năng quản lí. Trong khi đó, thiếu hụt thanh khoản là việc ngân hàng không có đủ vốn để hoạt động. Hậu quả của thiếu hụt thanh khoản có thể gây ra những vấn đề trầm trọng hơn cho sự tồn tại và phát triển của ngân hàng như việc mất đi những cơ hội kinh doanh, mất khách hàng, mất thị trường, sụt giảm lòng tin của công chúng (Trương Quang Thông, 2012).

Rủi ro thanh khoản có thể đo lường bằng hai phương cách: Khe hở tài trợ và các hệ số thanh khoản. Theo Vodová (2013a), khe hở thanh khoản là chênh lệch giữa tài sản và nguồn vốn đối với cả thời điểm hiện tại và tương lai. Còn các hệ số thanh khoản là các hệ số khác nhau được tính toán từ bảng cân đối kế toán ngân hàng, thường được sử dụng để dự đoán xu hướng diễn biến của thanh khoản.

So với các rủi ro khác trong hoạt động kinh doanh ngân hàng như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, v.v. có lẽ rủi ro thanh khoản là đề tài ít được thảo luận trong các nghiên cứu hàn lâm. Poorman & Blake (2005) cho rằng chỉ sử dụng các hệ số thanh khoản để đo lường rủi ro thanh khoản là chưa đủ. Nhìn chung, các lí thuyết và nghiên cứu ít quan tâm đến việc phân tích các nguyên nhân rủi ro thanh khoản, đặc biệt là các nguyên nhân ngoại sinh, đến từ bên ngoài ngân hàng, chẳng hạn như các nhân tố kinh tế vĩ mô, các nhân tố thể chế, giám sát. Saunders & Cornett (2006) đã đề xuất sử dụng khái niệm “Khe hở tài trợ” (Financing Gap) để đo lường rủi ro thanh khoản. Nhà quản trị thanh khoản ngân hàng thường quan tâm đến hai khoản mục sau đây trong bảng cân đối kế toán: Số dư bình quân của những khoản kí thác lỗi (Core Deposit) và số dư bình quân của những khoản tín dụng. Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, phần lớn tài sản sẽ được tài trợ bởi các khoản tiền kí thác trong đó đa phần là các khoản tiền gửi vãng lai có thể bị rút ra khỏi ngân hàng bất kì lúc nào, tạo ra khe hở thanh khoản cho ngân hàng, từ đó tạo ra rủi ro thanh khoản (Arif A. & Anees A. N., 2012). Các khoản cho vay thông thường có tính thanh khoản thấp, do đó, những khoản rút tiền lớn và không được dự báo trước có thể dẫn đến việc

mất thanh khoản của ngân hàng (Bonin & cộng sự, 2008). Khe hở tài trợ chính là chênh lệch giữa bình quân của những khoản cho vay và bình quân của những khoản kí thác lỗi. Đây chính là cơ sở lí thuyết để tác giả sử dụng khe hở tài trợ như là biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu đề xuất ở phần sau. Còn đối với các biến độc lập, tức các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản, có thể chia ra hai nhóm: nhóm các nhân tố mang tính đặc thù/nội tại của ngân hàng; và nhóm các nhân tố bên ngoài, chẳng hạn các nhân tố kinh tế vĩ mô (Decker, 2000). Trong một nghiên cứu thực nghiệm khác, Chung-Hua Shen & cộng sự (2009) đã áp dụng mô hình nguyên nhân rủi ro thanh khoản ước lượng cho các hệ thống NHTM của 12 nền kinh tế hàng đầu thế giới trong phạm vi thời gian 1994-2006; qua đó, các biến đo lường nguyên nhân rủi ro thanh khoản, với các biến độc lập bên trong ngân hàng gồm các biến tổng tài sản, tỉ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản, sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài, tỉ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn, tỉ lệ tổng cho vay trên tổng tài sản, và dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ. Các biến độc lập bên ngoài ngân hàng bao gồm các biến kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Các nghiên cứu khác của Vodová (2011, 2013a, 2013b) sử dụng thêm các biến lãi suất cho vay liên ngân hàng, lãi suất repo, tỉ lệ thất nghiệp.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Bộ dữ liệu sử dụng để kiểm định mô hình là dữ liệu dạng bảng không cân đối, lúc đầu được thu thập từ báo cáo tài chính của 34 NHTM VN trong khoảng thời gian 10 năm, từ năm 2002 đến năm 2011 (tác giả hiện chưa thu thập đầy đủ dữ liệu năm 2012, bởi lẽ, theo kinh nghiệm, khoảng tháng 10 hàng năm, các dữ liệu tương ứng của tài khóa trước đó mới có thể thu thập được). Trong số 34 ngân hàng ban đầu, chỉ có 27 ngân hàng được thu thập đủ số liệu từ 6 năm trở lên (tổng số 10 năm từ 2002 đến 2011) và 7 ngân hàng còn lại thì không đủ. Do đó, các kết quả phân tích trong nghiên cứu được sử dụng từ 27 ngân hàng, tất cả gộp thành 212 quan sát. Riêng các biến kinh tế vĩ mô, tác giả lấy từ nguồn dữ liệu của IMF.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi quy được đề xuất cho nghiên cứu như sau:

$$FGAP_{it} = c_i + \lambda_1 SIZE_{it} + \lambda_2 SIZE_{it}^2 + \lambda_3 LRA_{it} + \lambda_4 ETA_{it} + \lambda_5 EFD_{it} + \lambda_6 TLA_{it} + \lambda_7 LLPTL_{it} + \delta_1 GDP_t + \delta_2 M2_t + \delta_3 INT_t + \delta_4 GDP_{t-1} + \delta_5 M2_{t-1} + \delta_6 INT_{t-1} + \varepsilon_{it}$$

Theo mô hình trên, ngoài biến phụ thuộc là rủi ro thanh khoản (FGAP) được đo lường bằng cách lấy chênh lệch giữa các khoản tín dụng và huy động vốn chia cho tổng tài sản. Các biến độc lập được chia làm 2 nhóm:

3.2.1. Nhóm biến độc lập bên trong ngân hàng bao gồm các biến sau đây:

Quy mô tổng tài sản (SIZE)

Về quy mô tổng tài sản, tác giả sẽ sử dụng logarithm tự nhiên của tổng tài sản (SIZE) để đo lường quy mô ngân hàng. Bên cạnh đó, biến tổng tài sản bình phương (SIZE²) cũng được đưa vào mô hình với giả định quan hệ phi tuyến tính của tổng tài sản đối với tài sản thanh khoản nắm giữ, và từ đó là rủi ro thanh khoản (Dinger, 2009). Về mặt lí thuyết kinh tế quy mô, ngân hàng có tổng tài sản càng lớn thì sẽ ít gặp rủi ro thanh khoản hơn. Ngân hàng lớn có thể dựa vào thị

trường liên ngân hàng, hay từ hỗ trợ thanh khoản từ phía người cho vay cuối cùng (Vodavá, 2013b). Thế nhưng, những lập luận gần đây kiểu như “quá lớn nên khó sụp đổ” (“Too big to fail”) lại cho rằng các ngân hàng lớn, do hưởng dụng những đảm bảo và lợi thế mang tính ngầm định, có thể giảm thiểu chi phí huy động vốn và điều đó cho phép họ có thể mạnh dạn đầu tư vào những tài sản nhiều rủi ro hơn, chẳng hạn những khoản cho vay. Do đó, ngân hàng lớn có khả năng đầu tư nhiều hơn vào các khoản cho vay, và từ đó, gia tăng khe hở tài trợ. Tổng hợp lại, quan hệ giữa tài sản và rủi ro thanh khoản (khe hở tài trợ) được kì vọng có mối quan hệ phi tuyến tính.

Tỉ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản (LRA)

Dự trữ thanh khoản có thể được chia thành hai loại: Dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp. Đây là phương cách quản trị thanh khoản theo truyền thống của các NHTM (Trương Quang Thông, 2012). Thực tế cho thấy những ngân hàng nào có dự trữ thanh khoản cao sẽ ít gặp và đối phó với những khó khăn thâm hụt thanh khoản thường xuyên. Ngân hàng có thể bán hay cầm cố tài sản thanh khoản để có được những nguồn vốn thanh khoản, do đó giữ những tài sản thanh khoản có thể làm giảm rủi ro thanh khoản (Chung-Hua Shen & cộng sự, 2009). Tác giả kì vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa dự trữ thanh khoản và rủi ro thanh khoản.

Sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài (EFD)

Tác giả cũng sử dụng biến hệ số phụ thuộc tài trợ bên ngoài trên tổng nguồn vốn (External Funding Dependence – EFD) bằng cách lấy tổng vay mượn liên ngân hàng chia cho tổng nguồn vốn. Đây là chiến lược quản trị thanh khoản dựa vào nguồn vốn của ngân hàng, bằng cách dựa vào thị trường liên ngân hàng khi có nhu cầu vay mượn để bù đắp nhu cầu thanh khoản. Tuy nhiên, chiến lược này sẽ gặp rủi ro thanh khoản của thị trường rất cao (Vodová, 2013a). Đặc biệt, ngân hàng có thể phải vay mượn trên thị trường liên ngân hàng ngay cả với một mức lãi suất rất cao trong thời kì khủng hoảng thanh khoản. Hơn thế nữa, việc ngân hàng tiếp tục vay mượn để đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi tiền có thể làm gia tăng hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, và do đó, tác động đến nỗ lực duy trì cấu trúc vốn tối ưu của ngân hàng (Arif A. and Anees A. N., 2012). Từ đó, các khoản tài trợ bên ngoài sẽ làm gia tăng rủi ro thanh khoản. Tác giả kì vọng một mối quan hệ thuận chiều giữa EFD và rủi ro thanh khoản.

Tỉ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn (ETA)

Đây có thể xem như biến thay thế cho tỉ lệ an toàn vốn của Basel (Capital Adequacy Ratio-CAR), trong khuôn khổ của các quy định an toàn vốn (Vodová, 2013a). Vốn tự có chính là tấm đệm, là phòng tuyến cuối cùng để chống đỡ các rủi ro khác nhau của ngân hàng (Trương Quang Thông, 2012). Tác giả kì vọng một quan hệ ngược chiều giữa tỉ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn và rủi ro thanh khoản.

Tỉ lệ cho vay trên tổng tài sản (TLA)

Trong điều kiện VN, cũng như hệ thống ngân hàng các nền kinh tế mới nổi, các ngân hàng thường tập trung sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động truyền thống là cho vay. Các khoản cho vay thông thường có tính thanh khoản thấp; do đó, những khoản rút tiền lớn và không được dự báo trước có thể dẫn đến việc mất thanh khoản của ngân hàng (Bonin & cộng sự, 2008). Do đó, tác giả kì vọng mối quan hệ cùng chiều giữa tỉ lệ cho vay và rủi ro thanh khoản.

Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL) cũng được sử dụng để kiểm định tác động đến rủi ro thanh khoản. Dự phòng rủi ro tín dụng thể hiện mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng (Chung-Hua Shen & cộng sự, 2009). Rủi ro tín dụng đến lượt nó sẽ tác động đến lợi nhuận và rủi ro thanh khoản. Ngân hàng chi phí càng cao cho các dự phòng rủi ro tín dụng càng làm gia tăng rủi ro thanh khoản. Do đó, tác giả kì vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa LLPTL và rủi ro thanh khoản.

3.2.2. Nhóm biến độc lập bên ngoài ngân hàng

Tăng trưởng kinh tế

Về mặt lí thuyết, ngân hàng sẽ giữ nhiều thanh khoản trong thời kì kinh tế suy thoái, khi mà cho vay sẽ gặp nhiều rủi ro hơn; ngược lại, trong thời kì tăng trưởng kinh tế, ngân hàng lại có xu hướng giảm dự trữ thanh khoản để có thể cho vay nhiều hơn, trong khi huy động có thể giảm sút, từ đó làm gia tăng khe hở tài trợ, gia tăng rủi ro thanh khoản (Chung-Hua Shen & cộng sự, 2009). Dinger (2009) cho rằng việc giữ tài sản thanh khoản có quan hệ nghịch chiều với tăng trưởng kinh tế. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả kì vọng quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng kinh tế và rủi ro thanh khoản.

Thay đổi lạm phát

Mối quan hệ giữa lạm phát và rủi ro thanh khoản ngân hàng là một chủ đề còn khá nhiều tranh luận. Perry (1992) chỉ ra quan hệ giữa thanh khoản và hiệu năng ngân hàng tùy thuộc vào mức độ kì vọng lạm phát. Nếu lạm phát được kì vọng hoàn toàn, ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất để gia tăng thu nhập lãi nhanh hơn so với mức độ gia tăng của chi phí lãi. Ngân hàng do đó có thể gia tăng các khoản cho vay, trong khi do áp lực cạnh tranh, các hoạt động huy động vốn có thể sụt giảm, do đó làm gia tăng khe hở tài trợ, gia tăng rủi ro thanh khoản. Nghiên cứu của Vodová (2011, 2013a, 2013b) cho thấy mức độ thay đổi lạm phát có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản. Trong nghiên cứu này, tác giả kì vọng một mối quan hệ cùng chiều giữa lạm phát và rủi ro thanh khoản.

Thay đổi M2

Theo Friedman (1963), tốc độ cung tiền phải bằng với tốc độ phát triển kinh tế, một mức cung tiền quá mức sẽ là nguồn gốc gây ra lạm phát. Thay đổi cung tiền, qua các công cụ khác nhau của ngân hàng trung ương có thể tác động đến thanh khoản của hệ thống NHTM. Một chính sách tiền tệ nới lỏng có thể gia tăng thanh khoản cho ngân hàng. Trên cơ sở lí thuyết, tác giả kì vọng một mối quan hệ ngược chiều giữa M2 và rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Bên cạnh đó, để ước lượng tác động của độ trễ của chính sách kinh tế vĩ mô, tác giả sẽ đưa vào mô hình các biến GDP_{t-1} , $M2_{t-1}$ và INF_{t-1} , tức là tăng trưởng GDP, thay đổi cung tiền (M2) và thay đổi lạm phát (INF) của năm trước đó.

4. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả, đo lường bằng các đại lượng đặc trưng đối với các biến nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

Đơn vị tính: %, tỉ đồng

Biến	Mean	Trung vị	Max	Min	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
FGAP	0,047	0,253	91,939	-53,537	21,200	212
EFD	26,345	22,306	97,287	0,000	18,359	212
ETA	12,426	9,663	71,206	2,342	9,794	212
TLA	63,184	65,513	99,530	1,003	18,364	212
SIZE	64.096,149	18.930,862	535.000,000	144,861	98.868,613	212
LRA	31,746	29,437	96,038	3,779	16,178	212
LLPTL	0,765	0,475	3,656	0,016	0,759	212
GDP	7,16	7,21	8,46	5,32	1,09	10
GDP _{t-1}	7,27	7,21	8,46	5,32	1,01	10
INF	10,08	8,95	19,89	3,00	5,70	10
INF _{t-1}	8,31	7,50	19,89	0,80	5,53	10
M2	30,300	29,600	46,100	17,600	8,422	10
M2 _{t-1}	28,950	29,250	46,100	17,600	7,941	10

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Rủi ro thanh khoản (FGAP – Khe hở tài trợ trên tổng tài sản): Bình quân chung của 27 ngân hàng là 0,047%, trung bình của ngân hàng cao nhất là 32,14% và thấp nhất là -33,10%. Các ngân hàng có rủi ro thanh khoản tập trung chủ yếu là các ngân hàng có quy mô vốn vừa và nhỏ với 15 ngân hàng.

Mức độ phụ thuộc nguồn tài trợ bên ngoài (EFD): Tỷ lệ vốn vay liên ngân hàng và vay khác trên tổng nguồn vốn của 27 ngân hàng VN tương đối cao, bình quân 26,35%, cá biệt có ngân hàng đạt mức bình quân cao nhất là 54,24%. Mức độ phụ thuộc nguồn tài trợ bên ngoài cao tập trung chủ yếu ở các ngân hàng có quy mô nhỏ

Vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA): Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các ngân hàng VN bình quân chung là 12,426%, trung bình cao nhất là 30,19% và thấp nhất là 3,96%. Đối với các ngân hàng nhỏ thì tỷ lệ này luôn cao hơn các ngân hàng lớn.

Tổng dư nợ cho vay trên tổng tài sản (TLA): Các ngân hàng VN có tổng dư nợ cho vay trên tổng tài sản rất cao, bình quân chiếm tới 63,184%. Bình quân ngân hàng có tổng dư nợ cho vay trên tổng tài sản cao nhất là 87,00% và thấp nhất là 38,65%.

Tổng tài sản (SIZE): Kết quả phân tích 27 ngân hàng VN cho thấy bình quân một ngân hàng có tổng tài sản là 64.096 tỉ đồng.

Dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản (LRA): Tỷ lệ dự trữ thanh khoản trong tổng tài sản của các ngân hàng này khá cao, bình quân 31,75%. Tỷ lệ dự trữ bình quân hàng năm của ngân hàng cao nhất là 53,47%, thấp nhất là 12,53%.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL): Dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng ở mức độ thấp, bình quân 0,765%.

Các nhân tố bên ngoài hệ thống ngân hàng (GDP, INF, M2): Trong giai đoạn 2002-2011, kinh tế VN tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân khoảng 7,16%, lạm phát trung bình là 10,08% và thay đổi cung tiền ở mức bình quân chung khoảng 30,3%.

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Để tìm hiểu các yếu tố bên trong hệ thống ngân hàng và bên ngoài hệ thống ngân hàng ảnh hưởng như thế nào đến rủi ro thanh khoản, tác giả đã tiếp cận 3 cách ước lượng mô hình tổng quát gồm: Mô hình kết hợp tất cả các quan sát (Pooled); mô hình tác động cố định (FEM); và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) hay còn gọi là mô hình các thành phần sai số (ECM). Từ đó, dựa vào các phân tích hệ số R^2 , thống kê Durbin-Watson, kiểm định Hausman, phân tích tương quan giữa thành phần sai số chuyên biệt chéo hay cá nhân (ε_i) và các biến độc lập để lựa chọn mô hình phù hợp.

Sự khác biệt giữa 3 mô hình Pooled, FEM và REM:

Pooled: Mô hình này bỏ qua kích thước dữ liệu gộp theo không gian và thời gian mà chỉ ước lượng mô hình hồi quy OLS thông thường (mô hình dữ liệu chéo gộp chung Pooled).

FEM: Với giả định mỗi thực thể đều có những đặc điểm riêng biệt có thể ảnh hưởng đến các biến giải thích, FEM phân tích mối tương quan này giữa phần dư của mỗi thực thể với các biến giải thích qua đó kiểm soát và tách ảnh hưởng của các đặc điểm riêng biệt (không đổi theo thời gian) ra khỏi các biến giải thích để có thể ước lượng những ảnh hưởng thực của biến giải thích lên biến phụ thuộc.

REM: Mô hình hồi quy theo hình thức tiếp cận ảnh hưởng ngẫu nhiên. Ý tưởng của tiếp cận này cho rằng sự khác biệt về điều kiện đặc thù của các đơn vị chéo được chứa đựng trong sai số ngẫu nhiên. Đặc điểm riêng giữa các thực thể được giả sử là ngẫu nhiên và không tương quan đến các biến giải thích.

Kết quả ước lượng được thể hiện trong Bảng 2 (ước lượng các yếu tố bên trong ngân hàng) và trong Bảng 3 (ước lượng cả các yếu tố bên trong ngân hàng và các yếu tố bên ngoài ngân hàng).

Bảng 2. Ước lượng mô hình các yếu tố bên trong ngân hàng

Ước lượng	Pooled	FEM			REM	
Mô hình	1	1	2	3	1	2
C	0,860***	1,467***	1,788***	1,152***	0,860***	0,979***
EFD	0,783***	0,766***	0,783***	0,802***	0,783***	0,787***
ETA	0,818***	0,818***	0,810***	0,823***	0,818***	0,809***
LLPTL	-1,098***	0,003***	-0,350***	-1,616***	-1,098 **	-1,169***
LRA	-0,745***	-0,672***	-0,634***	-0,712***	-0,745***	-0,735***
TLA	0,474***	0,429***	0,487***	0,520***	0,474***	0,487***
SIZE	-0,154**	-0,221***	-0,248***	-0,195***	-0,154***	-0,169***
SIZE ²	0,005**	0,007***	0,007***	0,006***	0,005***	0,005***
Cross-section	None	Fix	Fix	none	Random	none

Period	None	none	Fix	Fix	none	Random
Số quan sát	212	212	212	212	212	212
R ²	0,8339	0,8504	0,8608	0,8417	0,8339	0,8363
DW	1,33	1,67	1,72	1,38	1,33	1,34

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Kết quả ước lượng trong Bảng 2 cho thấy tất cả các mô hình ước lượng (ngoại trừ mô hình FEM_3) chỉ có LLPTL không có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản, còn lại các yếu tố EFD, ETA, LRA, TLA, SZE đều có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Trong đó, các yếu tố EFD, ETA, TLA có tác động dương đến rủi ro thanh khoản, tức khi các yếu tố này giảm thì sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản; riêng yếu tố LRA có tác động âm, tức khi LRA tăng sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản. Kết quả ước lượng cũng cho thấy rằng mối quan hệ giữa quy mô tổng tài sản của ngân hàng (SIZE) và rủi ro thanh khoản (FGAP) có ý nghĩa thống kê âm, trong khi đó mối quan hệ giữa FGAP và SIZE² có ý nghĩa dương. Điều này cho thấy rằng quy mô tổng tài sản của ngân hàng có mối quan hệ phi tuyến tính với rủi ro thanh khoản, lúc đầu khi tăng SIZE sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản, tuy nhiên nếu tiếp tục tăng kéo dài đến một mức nào đó sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản.

Bảng 3. Ước lượng mô hình trong trường hợp có các yếu tố bên ngoài NH

Ước lượng	Pooled	FEM	REM
C	1,483***	2,034***	1,595***
EFD	0,798***	0,790***	0,795***
ETA	0,799***	0,793***	0,795***
LLPTL	-1,272***	-0,114***	-1,072***
LRA	-0,716***	-0,642***	-0,708***
TLA	0,508***	0,475***	0,505***
SIZE	-0,204***	-0,233***	-0,216***
(SIZE) ²	0,006***	0,006***	0,007***
GDP	-0,052***	-0,067***	-0,053***
GDP _{t-1}	0,021***	0,004***	0,021***
INF	-0,005***	-0,008***	-0,005***
INF _{t-1}	-0,006***	-0,005***	-0,006***
M2	-0,001***	0,003***	0,001***
M2 _{t-1}	0,003***	0,006***	0,003***
Cross-section	none	Fix	Random
Period	none	none	None
Obs	212	212	212
R ²	0,8416	0,8621	0,8298

DW	1,38	1,71	1,42
----	------	------	------

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Trường hợp đưa thêm các yếu tố bên ngoài ngân hàng GDP, INF, M2 và các biến độ trễ vào mô hình, kết quả ước lượng các mô hình thể hiện trong Bảng 3 cho thấy các yếu tố EFD, ETA, TLA có mối tương quan dương với FGAP; LRA có mối tương quan âm với FGAP; và SIZE có tương quan phi tuyến tính với FGAP. Riêng yếu tố LLPTL không có ý nghĩa thống kê trong mối tương quan với FGAP trong cả 3 mô hình ước lượng.

Đối với các yếu tố bên ngoài ngân hàng, kết quả Bảng 3 cũng cho thấy cả GDP và GDP_{t-1} có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản, tuy nhiên GDP ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê âm với FGAP, còn GDP_{t-1} ảnh hưởng có ý nghĩa dương. Điều này thể hiện tăng trưởng kinh tế cao hơn của năm hiện hành sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản, nhưng sự tăng trưởng kinh tế cao hơn của năm trước sẽ làm gia tăng rủi ro thanh khoản. Điều đáng chú ý là GDP_{t-1} có ảnh hưởng chung đến toàn hệ thống ngân hàng theo thời gian (thể hiện trong mô hình Pooled Bảng 3), không ảnh hưởng riêng đối với từng ngân hàng (thể hiện trong mô hình FEM ở Bảng 3). Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng cho thấy sự tăng cao hơn của tỉ lệ làm phát của năm trước INF_{t-1} sẽ ảnh hưởng theo hướng làm giảm rủi ro thanh khoản của năm nay.

Kiểm định Wald cho việc lựa chọn giữa mô hình Pooled và FEM

Hồi quy OLS có hiện tượng tự tương quan làm cho các giá trị kiểm định hệ số các biến giải thích không chính xác và kiểm định Wald cho giá trị F của 2 mô hình (mô hình không có yếu tố tác động bên ngoài và mô hình có yếu tố tác động bên ngoài) lần lượt là 72,33752 và 41,65765 với P-value = 0,000 < α=5% nên ta kết luận bác bỏ giả thuyết H₀ (các hệ số trực tung như nhau giữa các biến giải thích), tức là các hệ số khác nhau giữa các biến giải thích. Như vậy, phương pháp ước lượng FEM sẽ lựa chọn tốt hơn sơ với Pooled cho cả mô hình ước lượng khi không có yếu tố tác động bên ngoài và mô hình ước lượng khi có yếu tố tác động bên ngoài.

Kiểm định Hausman cho việc lựa chọn giữa mô hình FEM và REM

Trước khi tiếp cận FEM hay REM, ta xét kiểm định Hausman để xác định FEM và REM có thực sự khác biệt trong trường hợp mẫu nghiên cứu này hay không.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Hausman

Không có yếu tố bên ngoài ngân hàng			
Correlated Random Effects - Hausman Test			
Equation: REM			
Test cross-section random effects			
Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Cross-section random	29,77	7	0,0001
Period random	11,73	7	0,1099
Có yếu tố bên ngoài ngân hàng			
Cross-section random	0,00	13	1,000

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Kết quả kiểm định thể hiện trong Bảng 4 cho thấy: Trường hợp ước lượng mô hình khi không có các yếu tố bên ngoài ngân hàng, các toán tử ước lượng FEM cho Cross-section phù hợp hơn ước lượng REM ($p\text{-value} = 0,0001 < \alpha = 5\%$), còn Period không khác nhau đáng kể ($p\text{-value} = 0,1099 > \alpha = 5\%$).

Khi đưa thêm các yếu tố bên ngoài vào mô hình thì các toán tử ước lượng REM và ước lượng FEM không khác nhau đáng kể ($p\text{-value} = 1 > \alpha = 5\%$).

Xuất phát từ số đơn vị chéo (N) lớn và số dữ liệu chuỗi thời gian nhỏ, các đơn vị chéo trong mẫu không được lấy mẫu ngẫu nhiên, nên FEM là lựa chọn tốt hơn.

4.3. Thảo luận kết quả

Các kết quả kiểm nghiệm mô hình nghiên cứu đưa đến cho chúng ta những lưu ý quan trọng như sau:

Về các nhân tố bên trong ngân hàng

Tổng tài sản của doanh nghiệp có tác động phi tuyến đến rủi ro thanh khoản ngân hàng, giai đoạn đầu một khi tăng tài sản sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản ngân hàng. Tuy nhiên, khi tổng tài sản tăng đến một mức nào đó sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản. Deléchat & cộng sự (2012) trong một nghiên cứu về rủi ro thanh khoản cũng đã có những khám phá tương tự: các hệ số rủi ro thanh khoản có quan hệ phi tuyến tính với quy mô ngân hàng, nhưng sẽ có một điểm qua đó, sự gia tăng quy mô ngân hàng có tác động biên làm gia tăng rủi ro thanh khoản.

Kết quả này khá phù hợp so với một kết quả mang tính “ngịch lý” khác trong mô hình: Vốn tự có trên tổng tài sản tăng 1% sẽ có tác động gia tăng 0,793% rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Vodová (2013) cho thấy một sự phù hợp với cơ sở lý thuyết, vốn tự có của ngân hàng lại có quan hệ nghịch với rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản ngân hàng chịu tác động mạnh bởi 3 yếu tố EFD, ETA và LRA. Khi dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản tăng 1% sẽ giúp ngân hàng giảm được 0,642% rủi ro thanh khoản; mặt khác khi tỉ lệ vay ngân hàng và vay khác trên tổng nguồn vốn giảm 1% sẽ giúp ngân hàng giảm 0,790% rủi ro thanh khoản.

Về môi trường kinh tế bên ngoài hệ thống ngân hàng

Kết quả chỉ ra rằng một sự tăng cao hơn về tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) năm hiện tại có tác động làm giảm rủi ro thanh khoản ngân hàng trong năm đó, nhưng nó sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản của năm sau. Bên cạnh đó, thay đổi lạm phát của năm nay không có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản trong năm đó nhưng có ảnh hưởng làm giảm rủi ro thanh khoản của năm sau đó.

Trong nghiên cứu này, tác giả không phát hiện chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tốc độ tăng cung tiền M2 có tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng VN.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Về chính sách tăng vốn, tăng tài sản, quản trị tài sản-nguồn vốn ngân hàng trong thời gian vừa qua.

Yêu cầu tăng vốn điều lệ theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP đã tạo điều kiện cho các ngân hàng nhỏ VN một cơ hội phát triển không phải dễ gì mà có được, với những thuận lợi của thị trường chứng khoán thời kì 2006-2007, hỗ trợ việc tăng vốn điều lệ của các ngân hàng này. Sau sáu năm (tính đến 2012), các ngân hàng này vẫn là những ngân hàng nhỏ, phần lớn trong đó với

quy mô tài chính kém cỏi, thiếu hụt thanh khoản, thiếu năng lực và kinh nghiệm quản trị ngân hàng ở một tầm vóc lớn hơn, nhiều rủi ro hơn. Rõ ràng, chiếc áo “tăng vốn”, từ đó là gia tăng tài sản đã tỏ ra quá rộng đối với các ngân hàng này. Vấn đề tăng vốn, tăng quy mô tài sản hệ thống ngân hàng VN, thông qua Nghị định 141/NĐ-2006, đã cho thấy ví dụ về việc các chính sách quản lý ngân hàng dường như là một liều thuốc chung cho mọi con bệnh. Tình trạng thừa thanh khoản, sau đó là liên tiếp thâm hụt thanh khoản đòi hỏi những chính sách tăng vốn điều lệ, tăng tài sản, cả ở tầm vĩ mô và vi mô, phải tính đến những đặc thù, những tình huống riêng biệt của những ngân hàng, những nhóm ngân hàng cụ thể. Việc tăng tài sản cũng phải gắn với việc phân bổ sử dụng tài sản hợp lý, an toàn, trong đó, phải chú ý đến danh mục các tài sản dự trữ thanh khoản, bảo đảm tấm đệm an toàn cho thanh khoản. Cuối cùng, các ngân hàng cũng cần phải duy trì một cấu trúc vốn hợp lý hơn, bằng cách tăng cường hơn tỉ trọng huy động từ công chúng và các doanh nghiệp-tổ chức, hạn chế một cơ cấu nguồn vốn quá nghiêng về tỉ trọng vay mượn trên thị trường liên ngân hàng.

Về tăng trưởng, lạm phát, kì vọng lạm phát và chính sách mục tiêu lạm phát ở VN.

Nền kinh tế VN đã phải trả giá khá đắt trong cái vòng luẩn quẩn giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát, và từ đó, là những hệ lụy của khủng hoảng thanh khoản của các NHTM. Lòng tin của nhà đầu tư vào kì vọng của tăng trưởng kinh tế của thời kì trước đó (trước 2007), đã kích thích nền kinh tế tăng cường đầu tư và cho vay nhiều hơn, và dưới tác động của độ trễ, đã gây ra những rủi ro thanh khoản cho các năm sau đó. Kì vọng vào các thành quả của tăng trưởng kinh tế đã khiến cho tốc độ đầu tư và cho vay đi nhanh hơn so với tốc độ của huy động, cộng với các tác động xấu của lạm phát, đã càng làm gia tăng khe hở tài trợ. Trong một thời gian dài trước năm 2007, Chính phủ đã gia tăng mạnh mẽ cung ứng tiền để hỗ trợ tăng trưởng. Đến năm 2008, chính phủ lại áp dụng chính sách thắt chặt, và sau đó, sang năm 2009, trở lại nới lỏng, khiến cho tình hình lạm phát lại tái phát.

Kết quả của việc kiểm nghiệm mô hình đã minh chứng một vấn đề mang tính lí thuyết: Mức độ kì vọng lạm phát của công chúng phụ thuộc vào mức độ lạm phát đã xảy ra trong quá khứ. Tình trạng lạm phát cao và liên tục của VN từ năm 2008 đến nay rõ ràng đã tác động mạnh đến kì vọng lạm phát của công chúng. Từ đó, đặt ra vai trò của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước trong việc thiết lập, thực thi một cách thận trọng và kiên định những chính sách, tạo niềm tin cho công chúng. Ngân hàng trung ương phải thực sự là một cơ quan quản lý và giám sát đáng tin cậy, đặc biệt là thông qua những tín hiệu, thông điệp về các chính sách, giải pháp kinh tế. Một khi mà Ngân hàng trung ương chứng minh tính kiên định trong việc thực thi chính sách mục tiêu lạm phát đã công bố, lòng tin của thị trường có thể được củng cố, kì vọng của lạm phát, và do đó, những tác động “không mong đợi” thông qua độ trễ của lạm phát có thể sẽ được kiểm soát trong giới hạn của chính sách mục tiêu■

Tài liệu tham khảo

- Arif A. & Anees A. N., (2012), “Liquidity Risk and Performance of Banking System”, *Journal of Financial Regulation and Compliance*, Vol.20 Iss: 2 pp 182-195.
- Basel Committee on Banking Supervision, (1997), *Core Principles for Effective Banking Supervision*, Bank for International Settlements.
- Bonin, J. P., Hasan, I., and Wachtel, P. (2008), *Banking in Transition Countries*, BOFIT discussion paper.

- Chung-Hua Shen et al. (2009), *Bank Liquidity Risk and Performance*, working paper.
- Decker, P.A., (2000), *The Changing Character of Liquidity Risk Management: A Regulator's Perspective*, Federal Reserve Bank of Chicago Banking Supervision and Regulation Research.
- Deléchat, C. et al (2012), *The Determinants of Banks' Liquidity Buffers in Central America*, IMF WP/12/301.
- Dinger, Valeriya (2009), "Do Foreign-Owned Banks Affect Banking System Liquidity Risk?", *Journal of Comparative Economics*, Vol. 37, pp.647-657.
- Friedman, M. (1963), *Inflation, Causes and Consequences*, Proquest Info. and Learning.
- Nishiyama Shin-Ichi (2003), *Inflation Target as a Buffer Against Liquidity Trap*, Bank of Japan, Discussion Paper No 2003-E-8.
- Perry, P. (1992), "Do Banks Gain or Lose from Inflation?," *Journal of Retail Banking*, Vol.14, 25-30.
- Poorman Jr., F. & Blake, J. (2005), *Measuring and Modeling Liquidity Risk: New Ideas and Metrics*, Financial Managers Society Inc., white paper.
- Saunders, A. & Cornett, M.M. (2006), *Financial Institutions Management: A Risk Management Approach*, McGraw-Hill, Boston.
- Trương Quang Thông (2012), *Quản trị NHTM*, NXB Kinh tế TP.HCM.
- Vodová, P., (2011), "Liquidity of Czech Commercial Banks and Its Determinants", proceedings of the 30th *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*.
- Vodová, P., (2013a), *Determinants of Commercial Banks' Liquidity in Hungary*, working paper.
- Vodová, P., (2013b), "Determinants of Commercial Banks' Liquidity in Poland", proceedings of the 30th *International Conference Mathematical Methods in Economics*.